

**BẢN SAO**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG VÀ ĐÔ THỊ HƯNG YÊN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01           |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 02 - 03      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04 - 05      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 06           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 07           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 08 - 15      |

W  
V  
X  
C  
T  
#

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01           |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 02 - 03      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04 - 05      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 06           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 07           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 08 - 15      |

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Lê Tiến Dũng     | Chủ tịch Công ty                        |
| Ông Trương Quốc Trân | Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Vũ Đức Minh      | Phó Giám đốc                            |
| Ông Trần Công Đức    | Phó Giám đốc                            |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

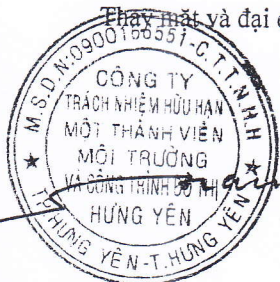
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**TRƯƠNG QUỐC TRÂN**  
Giám đốc



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chi nhánh Hải Phòng: Số 499 Quán Toan, Quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Tel: (84-225) 353 4655 / Fax: (84-225) 353 4316

www.vaco.com.vn / vacohp@vaco.com.vn

SỐ: 072/VACO.BCKT.HP

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 15, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Công ty thực hiện tiếp nhận tài sản từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và thoát nước Thành phố Hưng Yên trong năm 2016 nhưng chưa được nhận bàn giao đầy đủ hồ sơ. Do đó, Công ty chưa cung cấp cho kiểm toán viên toàn bộ hồ sơ này với tổng giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 31/12/2017 là 61.309.000.533 VND, giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang là 36.958.312.218 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định mức độ hợp lý của nguyên giá và giá trị khấu hao của các tài sản, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến giá trị tài sản và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ phải trả với giá trị tại ngày 31/12/2017 là 6,7 tỷ đồng là công nợ nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và thoát nước Thành phố Hưng Yên. Các thủ tục kiểm toán thay thế của chúng tôi cũng không xác định được mức độ hợp lý của các số dư này, theo đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

18-001  
ÁNH  
TNHH  
DÁN  
NG  
HẢI PHÒNG

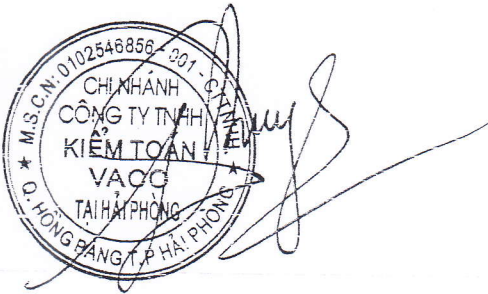
## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Công ty chưa ghi nhận thuế GTGT đầu ra 10% phải nộp của doanh thu dịch vụ "Vệ sinh công cộng" theo quy định Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ trong năm 2017 là 1.339.189.300 đồng. Nếu ghi nhận đúng theo quy định, số dư khoản mục thuế GTGT phải nộp và số dư khoản mục phải thu sẽ tăng lên một lượng là 1.339.189.300 đồng.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng nêu tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



\_\_\_\_\_  
**Lương Thị Thúy**  
Phó Giám đốc chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1148-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VACO TẠI HẢI PHÒNG**  
Ngày 03 tháng 03 năm 2017  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

\_\_\_\_\_  
**Đỗ Bình Dương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1953-2018-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | 100   |             | 26.837.310.273    | 25.804.964.372    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 110   |             | 10.395.997.979    | 8.405.222.006     |
| 1. Tiền                                      | 111   | 5           | 10.395.997.979    | 8.405.222.006     |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112   |             | -                 | -                 |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | 130   |             | 16.431.974.854    | 17.240.470.785    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131   |             | 6.617.985.283     | 5.999.867.621     |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132   |             | 1.953.645.815     | 39.000.000        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136   | 6           | 7.860.343.756     | 11.201.603.164    |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | 140   | 7           | 8.660.500         | 158.608.281       |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141   |             | 8.660.500         | 158.608.281       |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | 150   |             | 676.940           | 663.300           |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153   |             | 676.940           | 663.300           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | 200   |             | 210.351.881.150   | 199.636.827.959   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | 220   |             | 165.644.221.033   | 162.060.589.735   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221   | 8           | 165.644.221.033   | 162.060.589.735   |
| - Nguyên giá                                 | 222   |             | 451.308.142.645   | 417.351.970.073   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223   |             | (285.663.921.612) | (255.291.380.338) |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 240   |             | 42.915.722.018    | 36.958.312.218    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242   |             | 42.915.722.018    | 36.958.312.218    |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | 260   |             | 1.791.938.099     | 617.926.006       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261   |             | 1.791.938.099     | 617.926.006       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | 270   |             | 237.189.191.423   | 225.441.792.331   |

• BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>26.637.504.547</b>  | <b>25.561.920.545</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>26.637.504.547</b>  | <b>25.561.920.545</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 19.845.996.962         | 21.360.594.804         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 49.500                 | 200.336.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 270.530.049            | 358.884.604            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.642.894.790          | 3.412.175.693          |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 1.830.472.443          | 182.368.641            |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 47.560.803             | 47.560.803             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>210.551.686.876</b> | <b>199.879.871.786</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>9</b>    | <b>147.118.569.944</b> | <b>119.549.816.156</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 116.995.963.313        | 92.995.963.313         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 4.470.942              | 4.470.942              |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 292.902.336            | 224.148.548            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 224.148.548            | (85.010.576)           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 68.753.788             | 309.159.124            |
| 4. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 29.825.233.353         | 26.325.233.353         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>63.433.116.932</b>  | <b>80.330.055.630</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 63.433.116.932         | 80.330.055.630         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>237.189.191.423</b> | <b>225.441.792.331</b> |

Phạm Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 03 tháng 03 năm 2017



Trương Quốc Trân  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    |             | 58.204.610.518  | 59.744.582.851  |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01)         | 10    |             | 58.204.610.518  | 59.744.582.851  |
| 3. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 52.540.935.819  | 50.917.371.270  |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10 - 11)      | 20    |             | 5.663.674.699   | 8.827.211.581   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | 10          | 65.548.230      | 64.323.826      |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 11          | 11.123.311.133  | 10.373.694.124  |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21) - (26)} | 30    |             | (5.394.088.204) | (1.482.158.717) |
| 8. Thu nhập khác  | 31    | 12          | 5.529.852.409   | 1.964.059.250   |
| 9. Chi phí khác   | 32    |             | 39.857.576      | 43.170.391      |
| 10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                     | 40    |             | 5.489.994.833   | 1.920.888.859   |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)               | 50    |             | 95.906.629      | 438.730.142     |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | 13          | 27.152.841      | 129.571.018     |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50 - 51)          | 60    |             | 68.753.788      | 309.159.124     |

Phạm Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 03 tháng 03 năm 2017



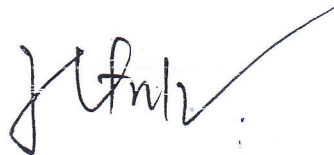
Trương Quốc Trân  
Giám đốc

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HƯNG YÊN**Số 12, đường Tây Thành, phường Quang Trung,  
Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên,  
CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        | 53.662.884.342          | 56.642.287.341          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        | (14.186.610.399)        | (19.640.251.069)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        | (26.265.456.099)        | (22.934.228.628)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                      | 04        |                         |                         |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        | 05        | (119.079.645)           | 374.152.809             |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        | 7.500.000.000           | 20.736.745.423          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        | (8.465.669.884)         | (4.100.537.038)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> | <b>12.126.068.315</b>   | <b>27.311.863.220</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài    | 21        | (34.200.840.572)        | (21.104.204.573)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        | 65.548.230              | 64.323.826              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> | <b>(34.135.292.342)</b> | <b>(21.039.880.747)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở  | 31        | 24.000.000.000          | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>24.000.000.000</b>   | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>      | <b>50</b> | <b>1.990.775.973</b>    | <b>6.271.982.473</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                            | 60        | 8.405.222.006           | 2.133.239.533           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>    | <b>70</b> | <b>10.395.997.979</b>   | <b>8.405.222.006</b>    |


Phạm Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Trương Quốc Trân  
Giám đốc

# CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HƯNG YÊN

Số 12, đường Tây Thành, phường Quang Trung,  
Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên,  
CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên tiền thân là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 512/QĐ – UBND ngày 04 tháng 04 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0900166551 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2012. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/04/2015.

Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng yên, Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên chịu trách nhiệm tiếp nhận và tổng hợp số liệu của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và thoát nước Thành phố Hưng Yên từ ngày 01/07/2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 378 người.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Các dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan bao gồm quản lý và làm vệ sinh môi trường; Quản lý, chăm sóc duy trì vườn hoa, công viên cây xanh;
- Sửa chữa thiết bị điện bao gồm quản lý, sửa chữa và khai thác hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa bao gồm kinh doanh nuôi trồng thủy sản tại các hồ nước trong công viên địa bàn thành phố Hưng Yên;
- Các hoạt động của trụ sở văn phòng bao gồm Quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước và thu tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước nộp Ngân sách nhà nước theo quy định;
- Hoàn thiện công trình xây dựng bao gồm sửa chữa nhà thuộc sở hữu Nhà nước khi bị xuống cấp, hư hỏng;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ bao gồm quản lý nghĩa trang nhân dân, phục vụ việc tang lễ và cất táng; quản lý, làm vệ sinh môi trường; quản lý chăm sóc, duy trì vườn hoa, cây xanh và phục vụ tang lễ ngoài thành phố Hưng Yên;
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HƯNG YÊN**

Số 12, đường Tây Thành, phường Quang Trung,  
Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên,  
CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HƯNG YÊN**

Số 12, đường Tây Thành, phường Quang Trung,  
Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên,  
CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Số năm khấu hao

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 – 25 |
| Máy móc và thiết bị        | 03 – 20 |
| Phương tiện vận tải        | 06 – 10 |
| Thiết bị văn phòng         | 03 – 06 |
| Vườn hoa, cây xanh         | 02 – 30 |
| Tài sản khác               | 08 – 10 |

**Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ, từ năm 2014, doanh thu dịch vụ "Vệ sinh công cộng" của Công ty chuyển từ diện doanh thu không chịu thuế sang doanh thu chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. Tuy nhiên, theo Biên bản quyết toán hàng năm ký giữa Công ty và Phòng quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên, Phòng quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên không được cấp kinh phí tương ứng với số thuế GTGT 10%, do đó Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên thực hiện phát hành hóa đơn đối với dịch vụ không chịu thuế và không ghi nhận số thuế GTGT phải nộp tương ứng. Theo đó, số thuế GTGT đầu ra 10% phải nộp của doanh thu dịch vụ "Vệ sinh công cộng" theo quy định từ năm 2014 đến năm 2016 là 3.690.610.500 đồng, năm 2017 là 1.339.189.300 đồng. Nếu ghi nhận đúng theo quy định, số dự khoản mục thuế GTGT phải nộp và số dự khoản mục thuế GTGT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN**

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 2.114.161.525         | 701.868.848          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.281.836.454         | 7.703.353.158        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10.395.997.979</b> | <b>8.405.222.006</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>7.860.343.756</b> | <b>11.201.603.164</b> |
| Số dư tạm ứng  | 6.915.000.000        | 7.274.141.000         |
| Khoản phải thu về nguồn XDCB chờ được cấp (*)  | 392.959.735          | 3.732.395.962         |
| Công ty Kỹ thuật công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố còn thiếu chưa bàn giao | 173.674.519          | -                     |
| Dư Nợ TK 3388 - phải thu khác  | 378.709.502          | 177.853.202           |
| Các khoản phải thu khác  | -                    | 17.213.000            |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.860.343.756</b> | <b>11.201.603.164</b> |

(\*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành và kết chuyển tăng một số tài sản cố định từ nguồn vốn ngân sách cấp, tuy nhiên các công trình này chưa được cấp tiền về tài khoản Công ty.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|   | Số cuối năm      | Số đầu năm         |
|---|------------------|--------------------|
|   | VND              | VND                |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 312.500          | 18.328.515         |
| Công cụ, dụng cụ  | 8.348.000        | 140.279.766        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>8.660.500</b> | <b>158.608.281</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                | -                  |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>8.660.500</b> | <b>158.608.281</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ HƯNG YÊN**

Số 12, đường Tây Thành, phường Quang Trung,  
hành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên,  
HXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*ác thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**TẶNG/GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>quản lý | Vườn hoa,<br>cây xanh | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                 | VND                   | VND                   | VND             |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                     |                       |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 284.106.536.996           | 71.667.813.496       | 23.018.912.789                     | 446.837.400         | 20.600.277.825        | 17.511.591.567        | 417.351.970.073 |
| Mua trong năm                 | 24.338.088.581            | 7.813.141.591        | 26.400.000                         | -                   | -                     | 1.228.542.400         | 33.406.172.572  |
| Tặng do nhận bàn giao         | -                         | -                    | 550.000.000                        | -                   | -                     | -                     | 550.000.000     |
| Số dư cuối năm                | 308.444.625.577           | 79.480.955.087       | 23.595.312.789                     | 446.837.400         | 20.600.277.825        | 18.740.133.967        | 451.308.142.645 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                     |                       |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 184.532.952.949           | 41.959.974.880       | 13.485.378.491                     | 270.467.508         | 14.782.682.333        | 259.924.177           | 255.291.380.338 |
| Khấu hao trong năm            | 17.203.310.569            | 6.492.140.517        | 2.788.438.608                      | 89.190.165          | 2.117.072.583         | 1.132.388.832         | 29.822.541.274  |
| Tặng do nhận bàn giao         | -                         | -                    | 550.000.000                        | -                   | -                     | -                     | 550.000.000     |
| Số dư cuối năm                | 201.736.263.518           | 48.452.115.397       | 16.823.817.099                     | 359.657.673         | 16.899.754.916        | 1.392.313.009         | 285.663.921.612 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                     |                       |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 99.573.584.047            | 29.707.838.616       | 9.533.534.298                      | 176.369.892         | 5.817.595.492         | 17.251.667.390        | 162.060.589.735 |
| Số dư cuối năm                | 106.708.362.059           | 31.028.839.690       | 6.771.495.690                      | 87.179.727          | 3.700.522.909         | 17.347.820.958        | 165.644.221.033 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư<br>xây dựng cơ bản | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng            |
|---|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|   | VND                          | VND                                 | VND                      | VND                         | VND             |
| Số dư đầu năm nay                               | 92.995.963.313               | 26.325.233.353                      | 4.470.942                | 224.148.548                 | 119.549.816.156 |
| Nhận cấp vốn                                    | -                            | 31.500.000.000                      | -                        | -                           | 31.500.000.000  |
| Kết chuyển vốn chủ<br>sở hữu (*)                | 24.000.000.000               | (24.000.000.000)                    | -                        | -                           | -               |
| Kết chuyển nguồn kinh<br>phí đã hình thành TSCĐ | -                            | (4.000.000.000)                     | -                        | -                           | (4.000.000.000) |
| Lợi nhuận trong năm                             | -                            | -                                   | -                        | 68.753.788                  | 68.753.788      |
| Số dư cuối năm nay                              | 116.995.963.313              | 29.825.233.353                      | 4.470.942                | 292.902.336                 | 147.118.569.944 |

(\*) Vốn chủ sở hữu tăng trong năm từ nguồn vốn xây dựng cơ bản được cấp cho công trình Khu xử lý chất thải rắn với số tiền 20.000.000.000 VND và Công trình cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Chùa Điều với số tiền 4.000.000.000 VND.

**10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm nay    | Năm trước  |
|----------------------------|------------|------------|
|                            | VND        | VND        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 65.548.230 | 64.323.826 |
| Cộng                       | 65.548.230 | 64.323.826 |

**11. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay        |
|--|----------------|
|  | VND            |
| Chi phí nhân viên                      | 7.346.857.660  |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý   | 128.276.607    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 681.101.679    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 114.307.605    |
| Thuế, phí và lệ phí                    | 84.007.786     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.265.629.790  |
| Các khoản chi phí QLDN khác            | 1.503.130.006  |
| Cộng                                   | 11.123.311.133 |

**12. THU NHẬP KHÁC**

|                                | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------------------------|---------------|---------------|
|                                | VND           | VND           |
| Nhận tiền hỗ trợ các hoạt động | 5.529.852.409 | 1.964.059.250 |
| Cộng                           | 5.529.852.409 | 1.964.059.250 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | Năm nay            | Năm trước          |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại   |                    |                    |
| Lợi nhuận trước thuế  | 95.906.629         | 438.730.142        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế   | 39.857.576         | 43.170.391         |
| Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ   | 39.857.576         | 43.170.391         |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>135.764.205</b> | <b>481.900.533</b> |
| Thuế suất thông thường  | 20%                | 20%                |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>   | <b>27.152.841</b>  | <b>96.380.107</b>  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành | -                  | 33.190.911         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>27.152.841</b>  | <b>129.571.018</b> |

**14. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

*[Handwritten signature]*



Phạm Thị Vân Anh  
 Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 03 tháng 03 năm 2017



Trương Quốc Trân  
 Giám đốc



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Nguyễn Thanh Bình*